PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 12 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,30			4,51	0,79	275.400	1.242.054	217.566	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25,50			22,60	2,90	25.200	569.520	73.080	
3	Thịt bê nạc	Kg	4,10			3,90	0,20	294.000	1.146.600	58.800	
4	Thit lợn mông	Kg	8,80			7,70	1,10	149.100	1.148.070	164.010	
5	Khoai tây	Kg	3,10			2,80	0,30	27.300	76.440	8.190	
6	Cà rốt	Kg	3,00			2,70	0,30	27.300	73.710	8.190	
7	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
8	Rau mùng tơi	Kg	8,40			7,30	1,10	31.500	229.950	34.650	
9	Tép gạo	Kg	1,70			1,45	0,25	172.200	249.690	43.050	
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,17	0,03	63.000	10.710	1.890	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,17	0,03	79.800	13.566	2.394	
13	Dầu đậu tương	Kg	2,40			2,06	0,34	72.360	149.062	24.602	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
17	Dưa hấu	Kg	22,80			19,30	3,50	29.400	567.420	102.900	1.939.980
18	Gạo tẻ máy	Kg	5,00			5,00		25.200	126.000		40.416
19	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		37.800	18.900		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		52.500	26.250		
21	Xương sườn thăn	Kg	4,00			4,00		184.800	739.200		
22	Thit lợn mông	Kg	3,10			3,10		149.100	462.210		
23	Bí ngô	Kg	2,20			2,20		27.300	60.060		490.737
24	Bánh đa	Kg	3,20				3,20	29.160		93.312	25.828
25	Thịt gà ta	Kg	1,30				1,30	178.500		232.050	
26	Thit lợn mông	Kg	1,00				1,00	149.100		149.100	
27	Nấm hương khô	Kg	0,05				0,05	325.500		16.275	
	Cộng								**6.995.521**	**1.241.144**	
	Tổng cộng								**8.236.665**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Mến	

TÀI LIỆU ĐÃ BÁN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 05 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 358** **- 3 tuổi: 62** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 304 **- 4 tuổi: 123** **+ Nhà trẻ: 54** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 119 **- Cơm thường: 54**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,51	0,79	4,51	0,79	1.217,7	213,3			1.172,6	205,4			1.713,8	300,2	22.279,4	3.902,6
2	Gạo tẻ máy	22,60	2,90	22,60	2,90			1.785,4	229,1			226,0	29,0	17.153,4	2.201,1	77.744,0	9.976,0
3	Thịt bê nạc	3,90	0,20	3,82	0,20	764,4	39,2			19,1	1,0					3.248,7	166,6
4	Thit lợn mông	7,70	1,10	7,55	1,08	1.433,7	204,8			2.814,7	402,1					25.354,6	3.622,1
5	Khoai tây	2,80	0,30	2,44	0,26			48,7	5,2			2,4	0,3	509,1	54,5	2.265,5	242,7
6	Cà rốt	2,70	0,30	2,42	0,27			36,2	4,0			4,8	0,5	188,5	20,9	942,4	104,7
7	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
8	Rau mùng tơi	7,30	1,10	6,06	0,91			121,2	18,3					84,8	12,8	848,3	127,8
9	Tép gạo	1,45	0,25	1,33	0,23	156,1	26,9			16,0	2,8					773,7	133,4
10	Tỏi tây (cả lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
11	Hành lá (hành hoa)	0,17	0,03	0,14	0,02			1,8	0,3					5,8	1,0	29,9	5,3
12	Rau mùi	0,17	0,03	0,14	0,03			3,8	0,7			0,7	0,1	0,3	0,1	23,1	4,1
13	Dầu đậu tương	2,06	0,34	2,06	0,34							2.060,0	340,0			18.540,0	3.060,0
14	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Dưa hấu	19,30	3,50	10,04	1,82			120,4	21,8			20,1	3,6	230,8	41,9	1.605,8	291,2
18	Gạo tẻ máy	5,00		5,00				395,0				50,0		3.795,0		17.200,0	
19	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
20	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
21	Xương sườn thăn	4,00		1,72		307,9				220,2						3.216,4	
22	Thit lợn mông	3,10		3,04		577,2				1.133,2						10.207,7	
23	Bí ngô	2,20		1,80				5,4				1,8		109,6		485,3	
24	Bánh đa		3,20		3,20				227,2				73,6		1.587,2		6.272,0
25	Thịt gà ta		1,30		0,62		126,7				81,7						1.241,8
26	Thit lợn mông		1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8
27	Nấm hương khô		0,05		0,05				16,2				1,8		10,6		123,3
	Cộng					**4.466,2**	**798,1**	**2.687,5**	**524,4**	**5.375,7**	**1.058,5**	**2.388,8**	**449,4**	**24.505,3**	**4.240,2**	**188.531,3**	**32.620,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,7**	**14,8**	**8,8**	**9,7**	**17,7**	**19,6**	**7,9**	**8,3**	**80,6**	**78,5**	**620,2**	**604,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8.234.000 đ
- Hôm trước mang sang:	4.092 đ
- Đã chi:	8.236.665 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	2.665 đ
- Luỹ kế:	1.427 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt bê xào cần tỏi
	- Canh rau mùng tơi nấu tép/Dưa hấu
*** Bữa chiều:**	- MG: Cháo sườn bí đỏ
	- NT: Bánh đa gà nấm
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shuzi